

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SUNGHA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SUNGHA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNGHA SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109209169

3. Ngày thành lập: 04/06/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6 khu A làng nghề Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
2.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
3.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
4.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ hoạt động sản xuất vàng)	3211
5.	Sản xuất nhạc cụ	3220
6.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
7.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
8.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
9.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
10.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
11.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
12.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
13.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
14.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
15.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
16.	Xây dựng nhà để ở	4101
17.	Xây dựng nhà không để ở	4102
18.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
19.	Xây dựng công trình điện	4221

20.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
21.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
22.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu	4229
23.	Xây dựng công trình thủy	4291
24.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
25.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
26.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
27.	Phá dỡ	4311
28.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
29.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
30.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
31.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống nhôm kính	4329(Chính)
32.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
34.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)	4620
35.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
36.	Bán buôn thực phẩm	4632
37.	Bán buôn đồ uống	4633
38.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
39.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
40.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
41.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

42.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
43.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
44.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
45.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
48.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
49.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
50.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
51.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
52.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
53.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
54.	Bốc xếp hàng hóa	5224
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bằng đường hàng không)	5229
57.	Chuyển phát	5320
58.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
59.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

60.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: -Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt.. - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự	5629
61.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
62.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: -Tư vấn bất động sản, - Môi giới bất động sản (Ghi theo Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
63.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
64.	Quảng cáo	7310
65.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.	7410
66.	Cho thuê xe có động cơ	7710
67.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
68.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
69.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. + Tư vấn du học (Theo điều 107, nghị định số 46/2017/NĐ-CP và Điều 2, Nghị định số 135/2018/NĐ-CP)	8560
70.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
71.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
72.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
73.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
74.	Trồng lúa	0111
75.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
76.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

77.	Trồng cây mía	0114
78.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
79.	Trồng cây lấy sợi	0116
80.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
81.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
82.	Trồng cây hàng năm khác	0119
83.	Trồng cây ăn quả	0121
84.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
85.	Trồng cây điều	0123
86.	Trồng cây hồ tiêu	0124
87.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
88.	Trồng cây lâu năm khác	0129
89.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
90.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
91.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
92.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
93.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
94.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
95.	Chăn nuôi gia cầm	0146
96.	Chăn nuôi khác	0149
97.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
98.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
99.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
100.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
101.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
102.	Khai thác gỗ	0220
103.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
104.	Khai thác thủy sản biển	0311
105.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
106.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
107.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
108.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
109.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
110.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
111.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
112.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
113.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
114.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

115.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (Trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)	1075
116.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
117.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
118.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
119.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
120.	Sản xuất sợi	1311
121.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
122.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
123.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
124.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
125.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
126.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
127.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
128.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
129.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
130.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
131.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất, chế biến lâm sản (Trừ các loại lâm sản nhà nước cấm)	1629
132.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
133.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
134.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
135.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
136.	Đúc sắt, thép	2431
137.	Đúc kim loại màu	2432
138.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
139.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
140.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
141.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
142.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
143.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
144.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
145.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
146.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
147.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
148.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

149.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
150.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
151.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
152.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
153.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
154.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
155.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
156.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
157.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
158.	Sản xuất máy luyện kim	2823
159.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
160.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
161.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
162.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
163.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
164.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
165.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VĂN HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030087003378

Ngày cấp: 27/08/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hậu Bông, Xã Quang Minh, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 2, tổ dân phố Phú Thái, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội